

Số: 90/NQ-HĐND

TP.Sóc Trăng, ngày 17 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương
thành phố Sóc Trăng, năm 2022**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ 5**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Thông tư số 61/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 7 năm 2021 của Bộ Tài
chính về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2022, kế hoạch tài
chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2022-2024;*

*Căn cứ Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng ban hành quy định các nguyên tắc, tiêu chí và
định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương, tỉnh Sóc Trăng
giai đoạn ổn định 2022 - 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 3477/QĐ-UBND, ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Ủy
ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc giao dự toán thu - chi ngân sách năm 2022
cho thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng;*

*Xét Báo cáo số 386/BC-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban
nhân dân thành phố Sóc Trăng về tình hình thực hiện nhiệm vụ thu ngân sách Nhà
nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2021 và dự toán thu ngân sách
Nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2022, thành phố Sóc
Trăng; báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu
Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, chi
ngân sách địa phương thành phố Sóc Trăng năm 2022, với một số chỉ tiêu chủ yếu
như sau:

1. Dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn thành phố Sóc Trăng là
670.569.000.000 đồng. Trong đó: dự toán thu ngân sách thành phố được hưởng
theo phân cấp là 414.600.000.000 đồng

2. Dự toán chi ngân sách địa phương là: 600.169.000.000 đồng

(Đính kèm các phụ lục chi tiết)

Điều 2. Hội đồng nhân dân thành phố thống nhất với các giải pháp đã nêu trong báo cáo, đồng thời đề thực hiện tốt nhiệm vụ trong năm 2022 cần quan tâm một số nhiệm vụ chủ yếu sau:

Về thu: Ủy ban nhân dân thành phố tập trung triển khai và giao nhiệm vụ cho các đơn vị trực thuộc theo chỉ tiêu nghị quyết này; có giải pháp triển khai đồng bộ trong thu ngân sách; chống thất thu, trốn lậu thuế, thu tốt nợ đọng thuế; kiểm tra và lãnh đạo tốt nhiệm vụ thu, kịp thời biểu dương, khen thưởng các tổ chức, cá nhân thực hiện tốt nghĩa vụ thuế, đồng thời xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật Thuế.

Về chi: thực hiện tốt quy chế công khai tài chính theo quy định, Ủy ban nhân dân thành phố sớm triển khai việc phân khai dự toán chi cho các ngành, các đơn vị; tăng cường vai trò trách nhiệm của thủ trưởng cơ quan, đơn vị trong việc sử dụng ngân sách có hiệu quả và tiết kiệm, chống lãng phí; trên cơ sở giám sát của các tổ chức chính trị, xã hội và quần chúng nhân dân; nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng nguồn vốn, bảo đảm thanh quyết toán đúng chế độ quy định.

Trong năm 2022, nếu có phát sinh, bổ sung dự toán cho những nhiệm vụ chi cụ thể và điều chỉnh kế hoạch, phân bổ vốn xây dựng cơ bản, Ủy ban nhân dân thành phố quyết định phân bổ, sử dụng đúng nhiệm vụ, mục tiêu sau khi thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố và báo cáo Hội đồng nhân dân thành phố trong kỳ họp gần nhất.

Điều 3.

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng tổ chức triển khai Nghị quyết theo quy định pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố Sóc Trăng theo chức năng, nhiệm vụ thường xuyên giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Sóc Trăng khóa XII, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 17 tháng 12 năm 2021./.

Nơi nhận:

- TT. HĐND tỉnh;
- TT. UBND tỉnh;
- Các Sở: Tư pháp, Tài chính;
- Đại biểu HĐND tỉnh (đơn vị TPST);
- TT. TU, TT. HĐND, UBND, UBMTTQVN TP;
- Đại biểu HĐND TP;
- Các phòng ban, ngành TP (Đảng, chính quyền, đoàn thể);
- TT. HĐND và UBND 10 phường;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Trần Văn Trí

**PHỤ LỤC I****ĐU TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022****ĐÒ HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG QUYẾT ĐỊNH***Ban hành theo Nghị quyết số 90/NQ-HĐND, ngày 17/12/2021**của Hội đồng nhân dân thành phố Sóc Trăng)**Đơn vị: ngàn đồng*

STT	Chi tiêu	Dự toán		Tỷ lệ % phân chia	Thành phố được hưởng theo phân cấp
		Tỉnh giao	Thành phố giao		
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	670.569.000	670.569.000		600.169.000
A	Thu trong cân đối	641.816.000	641.816.000		571.416.000
I	Thu NSNN trên địa bàn	485.000.000	485.000.000		414.600.000
1	Thu từ DNNN địa phương	2.000.000	2.000.000		0
1.1	Thuế GTGT	1.000.000	1.000.000	0%	0
1.2	Thuế TNDN	1.000.000	1.000.000	0%	0
2	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	180.000.000	180.000.000		177.000.000
2.1	Thuế GTGT	142.000.000		100%	142.000.000
2.2	Thuế TNDN	35.000.000	180.000.000		35.000.000
2.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.500.000		0%	0
2.4	Thuế tài nguyên	500.000		0%	0
3	Lệ phí trước bạ	61.000.000	61.000.000	100%	61.000.000
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.000.000	3.000.000	100%	3.000.000
5	Thu phí và lệ phí	9.000.000	4.103.000		5.600.000
6	Lệ phí môn bài		4.897.000		
7	Thu tiền sử dụng đất	155.000.000	155.000.000	60%	93.000.000
8	Thuế thu nhập cá nhân	72.000.000	72.000.000	100%	72.000.000
9	Thu khác NSNN	3.000.000	3.000.000	100%	3.000.000
II	Thu bổ sung cân đối	156.816.000	156.816.000		156.816.000
B	Thu không cân đối	28.753.000	28.753.000		28.753.000
I	Thu trợ cấp có mục tiêu ngân sách tỉnh	28.753.000	28.753.000		28.753.000

PHỤ LỤC II



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022
DO HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG QUYẾT ĐỊNH

Ban hành theo Nghị quyết số 90/NQ-HĐND, ngày 17/12/2021
của Hội đồng nhân dân thành phố Sóc Trăng)

Đơn vị: ngàn đồng

ST T	Chi tiêu	Mã nhiệm vụ chi NSNN	Dự toán	
			Tỉnh giao	Thành phố giao
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH		600.169.000	600.169.000
A	Tổng chi cân đối ngân sách		571.416.000	571.416.000
I	Chi đầu tư phát triển		125.489.000	125.489.000
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản		32.489.000	32.489.000
2	Chi xây dựng CSHT bằng nguồn thu tiền sử dụng đất		93.000.000	93.000.000
II	Chi thường xuyên		434.723.000	397.259.880
1	Chi quốc phòng		2.479.000	4.066.000
2	Chi an ninh		413.000	930.000
3	Chi sự nghiệp giáo dục		187.692.000	185.961.000
4	Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề		6.536.000	6.241.000
5	Chi sự nghiệp y tế		2.065.000	2.065.000
6	Chi sự nghiệp văn hóa-thông tin		1.683.000	1.708.000
7	Chi sự nghiệp phát thanh -truyền hình		1.686.000	1.738.000
8	Chi sự nghiệp thể dục-thể thao		1.367.000	1.292.000
9	Chi lương hưu và đảm bảo xã hội		27.317.000	26.590.720
10	Chi sự nghiệp kinh tế		62.555.000	55.437.380
11	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường		48.442.000	46.000.000
12	Chi quản lý hành chính nhà nước, Đảng, đoàn thể		44.694.000	44.943.680
12.1	<i>Chi quản lý hành chính nhà nước (gồm Kinh phí hoạt động HĐND)</i>		<i>21.986.000</i>	<i>23.026.192</i>
12.2	<i>Chi khối Đảng</i>		<i>10.387.000</i>	<i>13.500.900</i>
12.3	<i>Chi đoàn thể, tổ chức chính trị- xã hội</i>		<i>5.304.000</i>	<i>6.352.710</i>
12.4	<i>Các khoản chi không khoán và mua sắm tài sản</i>		<i>6.817.000</i>	<i>1.863.878</i>
12.5	<i>Chi ứng dụng CNTT</i>		<i>200.000</i>	<i>200.000</i>
13	Chi khác ngân sách		2.000.000	600.000
14	Chi ngân sách phường		45.794.000	19.687.100
III	Dự phòng		11.204.000	11.204.000

ST T	Chỉ tiêu	Mã nhiệm vụ chi NSNN	Dự toán	
			Tỉnh giao	Thành phố giao
IV	Chi cải cách tiền lương			9.361.000
V	Các khoản chi còn lại			
VI	Bổ sung cho ngân sách cấp dưới		0	28.102.120
1	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách phường		0	926.280
-	<i>Kp tặng quà cho người cao tuổi 10 phường</i>			726.280
-	<i>KP hỗ trợ trung tâm học tập cộng đồng phường</i>			200.000
2	Bổ sung cân đối cho ngân sách cấp phường			27.175.840
B	Chi từ các khoản không cân đối ngân sách		28.753.000	28.753.000
I	Chi từ nguồn trợ cấp có mục tiêu ngân sách tỉnh (chi thường xuyên)		188.000	188.000
II	Chi từ nguồn trợ cấp có mục tiêu ngân sách tỉnh (theo kế hoạch vốn trung hạn 2021 - 2025)		28.565.000	28.565.000



PHỤ LỤC III
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022
DO HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG QUYẾT ĐỊNH
Ban hành theo Nghị quyết số 90/NQ-HĐND, ngày 17/12/2021
của Hội đồng nhân dân thành phố Sóc Trăng

Đơn vị: ngàn đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán				
		Tổng số	Trong đó			
			Chi cân đối ngân sách	Chi trợ cấp cân đối	Chi trợ cấp có mục tiêu	Chi dự phòng NS
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=4+5+6+7</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>
	TỔNG CỘNG	49.955.220	20.926.100	27.175.840	926.280	927.000
1	Phường 1	4.015.915	859.200	3.017.755	63.160	75.800
2	Phường 2	5.658.331	2.961.200	2.441.981	154.350	100.800
3	Phường 3	5.990.247	3.220.200	2.523.447	137.800	108.800
4	Phường 4	5.135.621	3.575.300	1.385.051	79.470	95.800
5	Phường 5	4.983.893	673.200	4.124.673	94.220	91.800
6	Phường 6	4.901.354	2.332.200	2.388.354	89.000	91.800
7	Phường 7	4.886.919	2.103.200	2.626.939	64.980	91.800
8	Phường 8	5.418.796	2.109.200	3.077.666	131.130	100.800
9	Phường 9	4.622.969	2.710.200	1.755.329	70.640	86.800
10	Phường 10	4.341.175	382.200	3.834.645	41.530	82.800



PHỤ LỤC IV
DỰ TOÁN THU, CHI NSDP VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH TỪNG PHƯỜNG

NĂM 2022 DO HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG QUYẾT ĐỊNH

Ban hành theo Nghị quyết số 90/NQ-HĐND, ngày 17/12/2021

của Hội đồng nhân dân thành phố Sóc Trăng)

Đơn vị: ngàn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách phường được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ NS thành phố	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	Tổng chi cân đối NS phường
			Tổng số	Thu NS phường hưởng 100%	Thu NS phường được hưởng từ các khoản phân chia				
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2=3+4</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=8-2</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>
	TỔNG CỘNG	46.978.000	21.853.100	6.613.100	15.240.000	27.175.840	0	0	49.028.940
1	Phường 1	12.070.000	935.000	935.000	0	3.017.755			3.952.755
2	Phường 2	5.855.000	3.062.000	992.000	2.070.000	2.441.981			5.503.981
3	Phường 3	6.370.000	3.329.000	989.000	2.340.000	2.523.447			5.852.447
4	Phường 4	4.083.000	3.671.100	631.100	3.040.000	1.385.051			5.056.151
5	Phường 5	765.000	765.000	295.000	470.000	4.124.673			4.889.673
6	Phường 6	6.940.000	2.424.000	959.000	1.465.000	2.388.354			4.812.354
7	Phường 7	2.210.000	2.195.000	620.000	1.575.000	2.626.939			4.821.939
8	Phường 8	2.210.000	2.210.000	360.000	1.850.000	3.077.666			5.287.666
9	Phường 9	6.010.000	2.797.000	717.000	2.080.000	1.755.329			4.552.329
10	Phường 10	465.000	465.000	115.000	350.000	3.834.645			4.299.645